

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.9%	2.9%	12.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.62
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2024	Cảnh báo

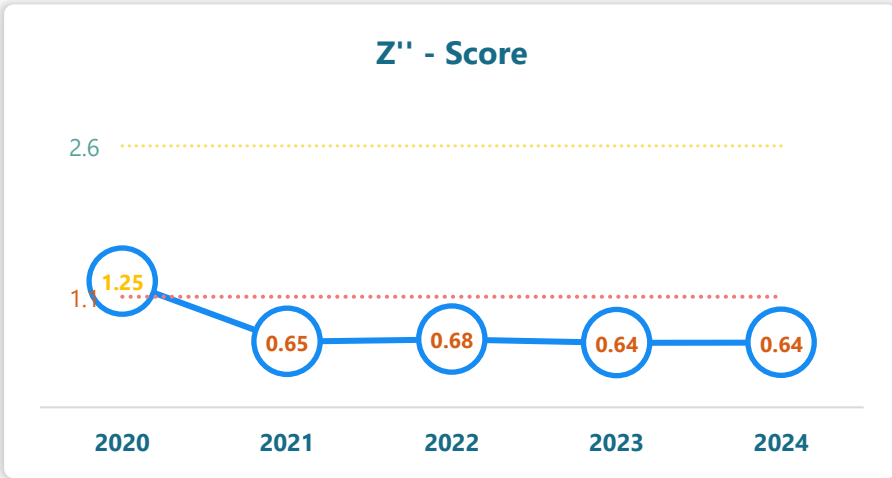
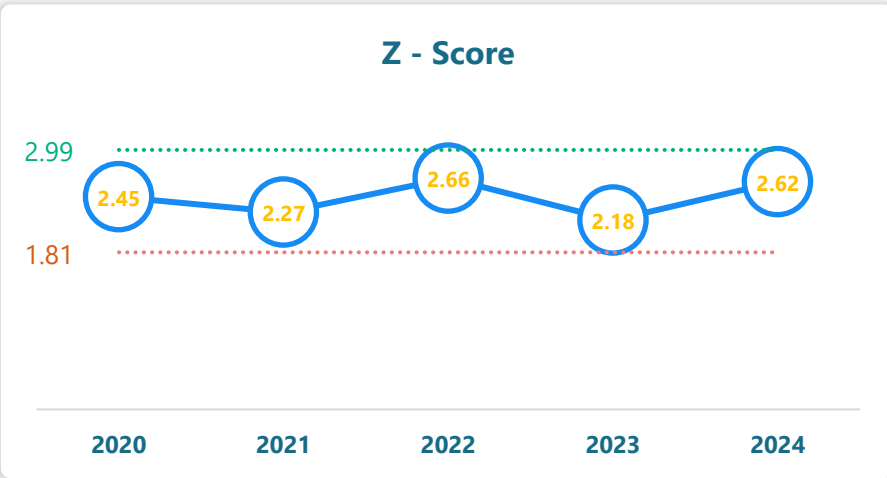
Hệ số nguy cơ phá sản	0.64
Z'' - score (phi sản xuất)	(B3)
2024	Nguy hiểm

2024		
DT thuần	3,083	YoY
tỷ VNĐ		▲ 202
		▲ 7.0%

2024		
LN sau thuế	16.5	YoY
tỷ VNĐ		▲ 2.30
		▲ 15.8%

2024		
ROE	4.6%	+/- YoY
		▲ 0.6%

2024		
ROA	1.2%	+/- YoY
		▲ 0.2%



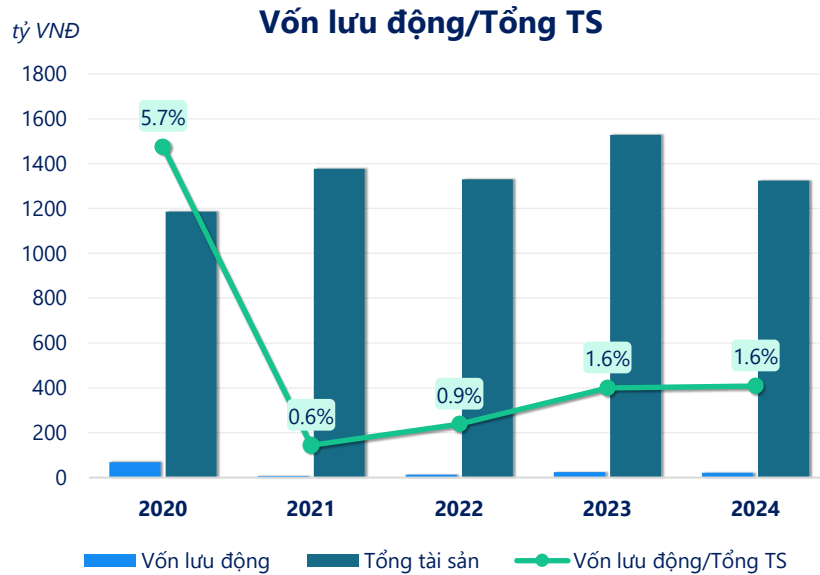
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **2.62** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **THP** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **THP** năm **2024** đạt **0.64**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2024**, **THP** ghi nhận doanh thu thuần **3,083** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **16.45** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.02%** và **tăng 15.8%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.64%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

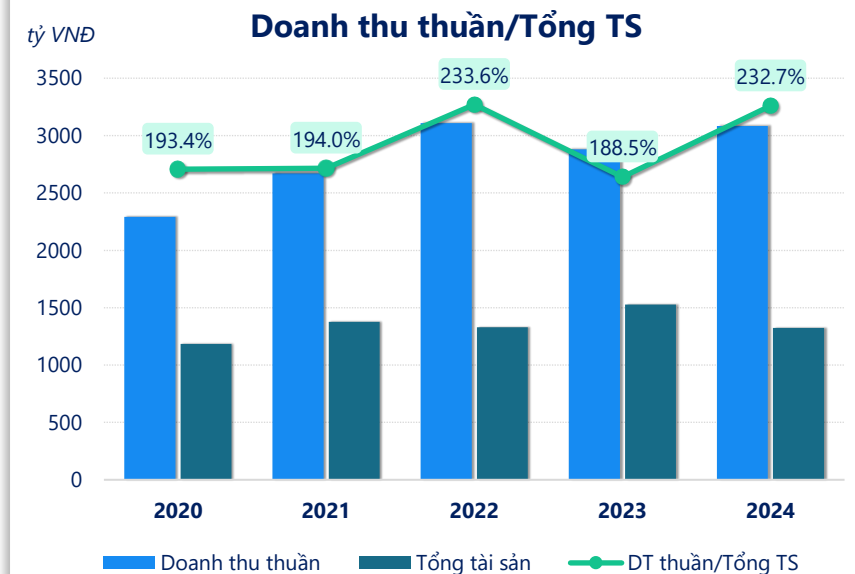
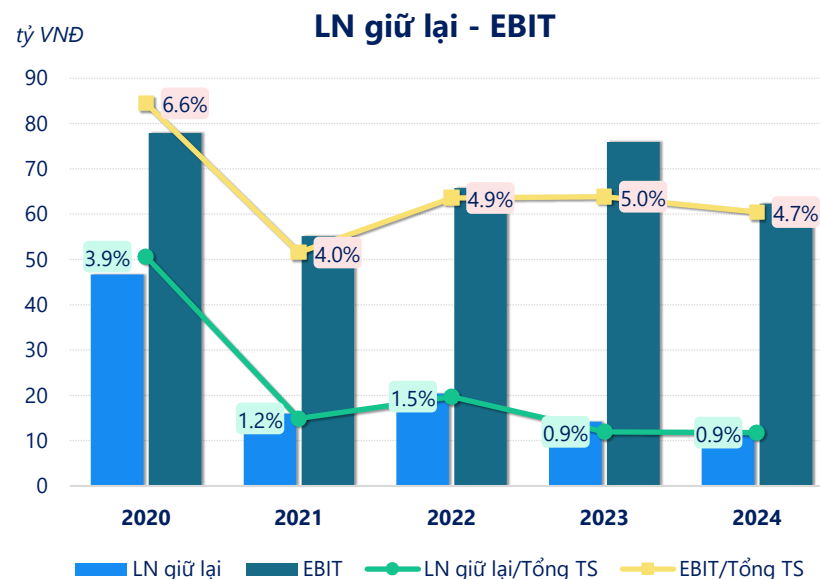
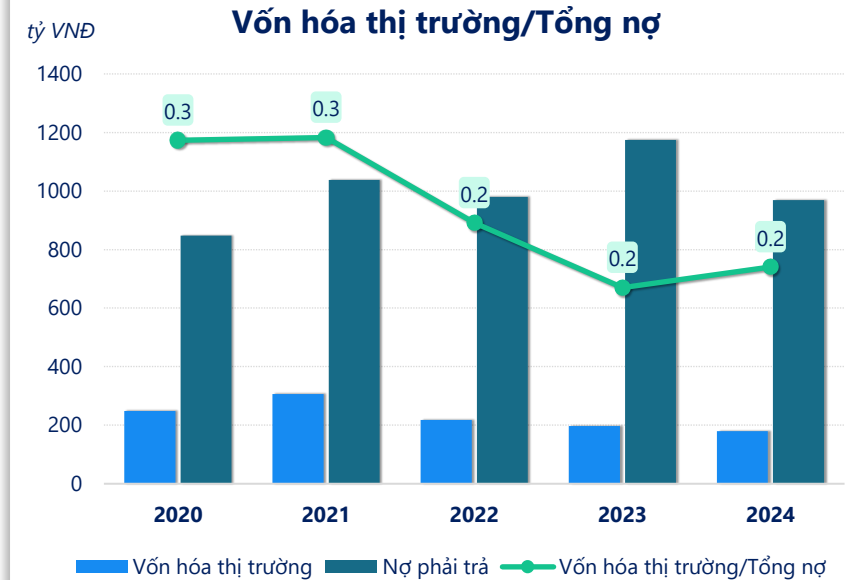
CTCP Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (UPCOM: THP)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.19 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,328	1,528	-13.1%
Tài sản ngắn hạn	883	1,045	-15.5%
Tiền và tương đương tiền	62.0	49.0	26.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.36	7.16	2.8%
Phải thu ngắn hạn	370	329	12.5%
Hàng tồn kho	434	647	-33.0%
Tài sản ngắn hạn khác	10.9	13.4	-18.7%
Tài sản dài hạn	444	483	-8.0%
Phải thu dài hạn	6.41	6.12	4.9%
Tài sản cố định	394	432	-8.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.06	4.69	50.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	37.2	40.0	-7.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	968	1,174	-17.5%
Nợ ngắn hạn	859	1,021	-15.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	723	898	-19.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.9	46.7	11.0%
Nợ dài hạn	110	153	-28.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	110	153	-28.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	360	354	1.5%
Vốn chủ sở hữu	360	354	1.5%
Vốn điều lệ	216	216	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,292	2,671	3,108	2,881	3,083
Giá vốn hàng bán	2,096	2,421	2,818	2,651	2,823
Lợi nhuận gộp	197	250	290	230	260
Doanh thu HĐTC	23.6	30.9	59.8	48.5	59.9
Chi phí TC	38.5	46.8	95.3	106	92.5
Chi phí lãi vay	22.7	34.7	39.8	56.0	44.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	98.0	171	194	110	164
Chi phí QLDN	31.1	43.5	37.9	42.7	44.3
LN thuần từ HĐKD	52.8	18.8	22.6	19.7	18.9
Lợi nhuận khác	2.41	1.61	3.41	0.24	-0.57
LN trước thuế	55.2	20.4	26.0	19.9	18.3
Lợi nhuận sau thuế	46.7	16.0	20.4	14.2	16.5
LNST của CĐ cty mẹ	46.7	16.0	20.4	14.2	16.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.4	-158	123	-141	256
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-265	-63.4	-49.0	-19.9	-10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	248	214	-72.5	197	-232
Tiền đầu kỳ	23.2	19.2	11.8	13.4	49.0
Lưu chuyển tiền thuần	-3.98	-7.44	1.55	35.6	13.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.08	-0.05	0.02
Tiền cuối kỳ	19.2	11.8	13.4	49.0	62.0